

NGHIÊN CỨU CƠ BẢN VỀ THỂ CHẾ NHẪM GIẢI PHÓNG NGUỒN LỰC QUỐC GIA TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

NGUYỄN QUỐC SỬU*

Việt Nam đặt mục tiêu trở thành quốc gia thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và nước phát triển vào năm 2045. Để đạt mục tiêu này, yêu cầu giải phóng và phát huy hiệu quả các nguồn lực quốc gia đang đặt ra ngày càng cấp thiết. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, nhiều điểm nghẽn trong huy động và phân bổ nguồn lực không bắt nguồn từ sự thiếu hụt nguồn lực tự nhiên hay tài chính mà chủ yếu xuất phát từ những hạn chế mang tính cấu trúc của thể chế. Chính vì vậy, việc nghiên cứu cơ bản về thể chế dưới góc nhìn chính trị - pháp lý hiện đại là vấn đề cần thiết để tạo nền móng cho các chiến lược phát triển quốc gia. Qua đó, góp phần giải phóng và phát huy hiệu quả các nguồn lực của đất nước, tạo tiền đề và động lực cho sự phát triển nhanh và bền vững của Việt Nam trong kỷ nguyên mới.

Từ khóa: Thể chế; nghiên cứu cơ bản; nguồn lực quốc gia; năng lực lãnh đạo; quản trị công. Vietnam aims to become an upper-middle-income country by 2030 and a developed nation by 2045. To achieve these goals, the requirement to unlock and effectively mobilize national resources has become increasingly urgent. However, in practice, many bottlenecks in resource mobilization and allocation do not stem from shortages of natural or financial resources, but rather from structural limitations within institutional frameworks. Therefore, conducting fundamental institutional research from a modern political-legal perspective is essential to laying the groundwork for national development strategies. This approach helps unlock and effectively utilize the country's resources, thereby laying the foundation and momentum for Vietnam's rapid and sustainable development in the new era.

Keywords: Institutions; fundamental research; national resources; leadership capacity; public governance.

NGÀY NHẬN: 10/12/2025 NGÀY PHẢN BIỆN, ĐÁNH GIÁ: 05/01/2026 NGÀY DUYỆT: 23/01/2026

DOI: <https://doi.org/10.59394/qlnn.360.2026.1408>

1. Đặt vấn đề

Việt Nam đang bước vào giai đoạn “ngưỡng cửa phát triển”, khi những động lực tăng trưởng truyền thống dựa trên lao động giá rẻ, ưu đãi tài nguyên và đầu tư nước ngoài không còn đủ sức duy trì tốc độ tăng trưởng cao. Mục tiêu trở thành quốc gia thu nhập

trung bình cao vào năm 2030 và nước phát triển vào năm 2045 không chỉ là định hướng chiến lược mà còn là lời cảnh báo về khoảng cách thể chế, yếu tố đang hạn chế khả năng

**GS.TS, Học viện Hành chính và Quản trị công*

chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Trong bối cảnh đó, nhận định “thể chế là điểm nghẽn của điểm nghẽn” cho thấy, vấn đề không nằm ở một quy trình hay một đạo luật riêng lẻ mà ở tổng thể cấu trúc vận hành của hệ thống quy tắc đang tạo ra ma sát, chi phí tuân thủ và khó quyết định trong chính sách công.

Từ góc nhìn khoa học chính trị - pháp lý, thể chế không chỉ là tập hợp văn bản quy phạm pháp luật mà còn bao gồm các chuẩn mực phi chính thức, động lực hành vi và cơ chế thực thi chi phối cách Nhà nước, thị trường và xã hội tương tác. Các nghiên cứu kinh điển chỉ ra rằng, những khác biệt về thịnh vượng giữa các quốc gia chủ yếu bắt nguồn từ sự khác biệt về thể chế chứ không phải tài nguyên tự nhiên hay địa lý¹. Các thể chế bảo đảm quyền tài sản, giảm chi phí giao dịch và bảo vệ nhà đầu tư là nền tảng của phát triển dài hạn². Ngược lại, khi bộ máy vận hành thiếu minh bạch, thiếu trách nhiệm giải trình hoặc bị chi phối bởi các chuẩn mực phi chính thức tiêu cực, toàn bộ hệ thống sẽ suy giảm hiệu quả, tạo ra rào cản đối với đổi mới sáng tạo và sự tham gia của doanh nghiệp.

Trong bối cảnh kinh tế thị trường hiện đại, cải cách thể chế không thể chỉ thực hiện bằng cách sửa đổi từng văn bản hoặc tinh giản thủ tục hành chính theo hướng kỹ thuật. Nhiều công trình nghiên cứu đã nhấn mạnh, thay đổi thể chế đòi hỏi hiểu biết sâu về cấu trúc quyền lực, động cơ của các chủ thể, thiết kế tổ chức và tính tương tác lẫn nhau giữa luật pháp - bộ máy hành chính - thị trường và xã hội³. Việc thiếu một hệ lý luận vững chắc khiến cải cách dễ rơi vào tình trạng chấp vá: sửa một điểm lại phát sinh điểm nghẽn khác, tạo ra các vòng lặp không hiệu quả trong quản trị công.

Nghiên cứu cơ bản về thể chế trở thành điều kiện tiên quyết cho mọi cải cách bền vững, từ đó, nhận diện quy luật vận hành sâu xa của hệ thống, chỉ ra nguồn gốc của các “điểm nghẽn cấu trúc”, phân tích các động cơ

hành vi và dự báo tác động của chính sách dựa trên bằng chứng. Trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế ngày càng phụ thuộc vào chất lượng quản trị hơn là nguồn tài nguyên, việc đặt nghiên cứu cơ bản về thể chế vào trung tâm chiến lược phát triển quốc gia là lựa chọn tất yếu. Đây cũng là xu hướng mà các quốc gia thành công đã áp dụng: tích lũy tri thức thể chế qua nhiều thập niên để thiết kế một trật tự pháp lý hiện đại, ổn định và có khả năng hỗ trợ tối đa cho phát triển kinh tế - xã hội⁴. Chính vì vậy, xây dựng nền tảng nghiên cứu cơ bản về thể chế không chỉ là yêu cầu học thuật mà còn là nền móng của chiến lược phát triển quốc gia trong kỷ nguyên mới.

2. Thể chế và đối tượng của nghiên cứu cơ bản về thể chế

2.1. Định nghĩa về thể chế

Trong khoa học chính trị - pháp lý đương đại, “thể chế” được hiểu theo nghĩa rộng hơn nhiều so với cách tiếp cận truyền thống vốn chỉ xem thể chế là hệ thống luật pháp hay bộ máy nhà nước. Thể chế gồm: (1) Các quy tắc chính thức gồm luật, nghị định, quy hoạch, thủ tục hành chính và các thiết chế được hiến định hoặc lập pháp; (2) Các chuẩn mực phi chính thức bao gồm văn hóa ứng xử, tập quán nghề nghiệp, đạo đức công vụ và những kỳ vọng xã hội về hành vi phù hợp; (3) Cơ chế thực thi, bao gồm: tổ chức bộ máy, năng lực công chức, mức độ minh bạch, trách nhiệm giải trình, hệ thống kiểm soát quyền lực và mức độ tuân thủ pháp luật của cộng đồng.

Khi kết hợp ba lớp cấu trúc này, thể chế sẽ đóng vai trò như hệ điều hành của quốc gia, bao gồm cả phần “hữu hình” (gồm các quy phạm pháp luật, thiết chế nhà nước), lẫn phần “vô hình” (như: niềm tin, thói quen, văn hóa tổ chức và tâm lý xã hội). Chính sự đan xen giữa hai mặt này tạo nên sự khác biệt lớn trong hiệu lực quản trị giữa các quốc gia⁵.

2.2. Nội hàm nghiên cứu cơ bản về thể chế

Nghiên cứu cơ bản về thể chế không chỉ dừng lại ở việc giải thích nội dung các văn

bản pháp luật mà còn hướng đến việc mô tả toàn bộ cấu trúc vận hành của “hệ điều hành quốc gia”. Cách tiếp cận này phù hợp với quan điểm của nhiều học giả quốc tế cho rằng, thể chế là một hệ thống phức hợp, nơi các quy tắc chính thức, chuẩn mực phi chính thức và cơ chế thực thi tương tác lẫn nhau theo những quy luật mang tính cấu trúc⁶. Từ đó, có thể xác định bốn nhóm nội dung trọng tâm như sau:

(1) *Nghiên cứu lý luận nền tảng*. Nghiên cứu lý luận là tầng sâu nhất, tập trung vào bản chất quyền lực công, cơ chế kiểm soát quyền lực, động cơ hành vi của bộ máy nhà nước và các chủ thể thị trường. Những chủ đề như phân quyền và phối hợp giữa trung ương - địa phương, thiết kế tổ chức bộ máy hay các nguyên tắc của nhà nước pháp quyền hiện đại đều thuộc phạm vi này. Các công trình kinh điển trong khoa học chính trị - pháp lý cho thấy, việc hiểu rõ logic vận hành của quyền lực là điều kiện tiên quyết để thiết kế chính sách có hệ thống và tránh tình trạng sửa đổi manh mún, chồng chéo⁷. Nghiên cứu nền tảng giúp hình thành khung lý thuyết vững chắc để đánh giá chính sách, dự báo tác động và kiến tạo cải cách mang tính cấu trúc.

(2) *Nghiên cứu các chuẩn mực xã hội*. Thể chế không chỉ bao gồm luật viết mà còn được hình thành bởi các “luật bất thành văn” - những chuẩn mực xã hội, tập quán nghề nghiệp, văn hóa chính trị, niềm tin và đạo đức công vụ. Nghiên cứu lớp chuẩn mực này sẽ lý giải vì sao những chính sách giống nhau có thể dẫn đến kết quả khác nhau và tại sao cải cách pháp lý nhiều khi không đạt hiệu quả nếu không được hỗ trợ bởi sự thay đổi trong hành vi tập thể và văn hóa tổ chức.

(3) *Nghiên cứu dữ liệu và số hóa thể chế*. Trong bối cảnh chuyển đổi số, dữ liệu được xem là nguồn lực chiến lược của nhà nước hiện đại. Vì vậy, nghiên cứu cơ bản cần đi sâu vào các chủ đề như dữ liệu mở, chuẩn API trong quản trị công, bảng điều khiển

(dashboard) phục vụ đánh giá hiệu quả, hay khái niệm “luật máy đọc được”, trong đó quy phạm pháp luật được cấu trúc để máy tính có thể tự động diễn giải và xử lý. Theo OECD (2019), các quốc gia xây dựng được nền hành chính dựa trên dữ liệu sẽ giảm đáng kể sự tùy tiện trong thực thi công vụ, tăng tính minh bạch và nâng cao năng lực dự báo chính sách⁸. Đây là hướng nghiên cứu mới, đặt nền tảng cho việc tái thiết cách vận hành của bộ máy theo hướng thông minh, minh bạch và dựa trên bằng chứng.

(4) *Nghiên cứu các mô hình vận hành quốc gia và kinh nghiệm quốc tế*. Nghiên cứu mô hình vận hành quốc gia là một bộ phận không thể tách rời của nghiên cứu cơ bản về thể chế. Mục tiêu là phân tích so sánh thể chế của các quốc gia trên thế giới để nhận diện các cấu trúc vận hành hiệu quả, hiểu điều kiện tạo nên thành công và đánh giá mức độ phù hợp với bối cảnh của Việt Nam. Cách tiếp cận này cho thấy, các quốc gia thành công đều bắt đầu từ năng lực tạo lập tri thức thể chế nền tảng, sử dụng nghiên cứu cơ bản như cơ chế dẫn đường cho cải cách thay vì dựa vào trực giác hay phản ứng tình thế.

3. Nghiên cứu cơ bản về thể chế là “chìa khóa giải phóng nguồn lực”

3.1. Giải phóng nguồn lực con người thông qua thay đổi cách thức tổ chức và vận hành bộ máy

Trong mọi nền kinh tế - xã hội, con người luôn là nguồn lực cốt lõi quyết định chất lượng quản trị và năng lực phát triển. Tuy nhiên, tại Việt Nam, tiềm năng của đội ngũ cán bộ, công chức nói riêng và của lực lượng lao động nói chung vẫn chưa được khai thác một cách đầy đủ. Nhiều rào cản mang tính thể chế tiếp tục làm “nén lại” nguồn lực con người, thể hiện qua tâm lý sợ sai lan rộng, rủi ro pháp lý cao khiến cán bộ e ngại hoặc trì hoãn quyết định, cơ chế đánh giá - sử dụng nhân sự chưa gắn với năng lực thực chất và động lực cống hiến chưa được tạo dựng bền

vững. Các báo cáo khảo sát độc lập cho thấy tình trạng né tránh trách nhiệm, lo ngại bị xử lý khi thực thi công vụ và thiếu cơ chế khuyến khích đổi mới là những yếu tố có tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của bộ máy⁹. Những hạn chế này đã được Đảng ta chỉ ra như một điểm nghẽn quan trọng cần phải tháo gỡ để phát huy nguồn lực con người, yếu tố được xem là trung tâm của chiến lược phát triển quốc gia¹⁰.

(1) Nghiên cứu cơ bản giúp phân định rành mạch giữa “hành pháp chính trị” và “hành chính công vụ”. Một hệ thống vận hành hiệu quả phải phân biệt rõ: nhiệm vụ hoạch định chính sách (đòi hỏi tầm nhìn, sự linh hoạt và trách nhiệm chính trị) và nhiệm vụ thi hành công vụ (nơi công chức cần tuân thủ nguyên tắc pháp quyền, quy trình chuẩn hoá và năng lực kỹ thuật). Đồng thời, chỉ ra những điểm cần thiết để xác lập lại ranh giới nhằm bảo vệ người thực thi và tăng tính hiệu quả của bộ máy.

(2) Nghiên cứu cơ bản là điều kiện để thiết kế hệ thống tuyển dụng và đánh giá dựa trên năng lực - KPI. Những hệ thống này phải dựa trên phân tích khoa học về năng lực cần thiết cho từng vị trí, cơ chế thưởng - phạt cần phải phù hợp. Hệ thống này chỉ có thể vận hành hiệu quả khi có nghiên cứu bài bản về mô hình tổ chức, động cơ hành vi cũng như dữ liệu đo lường hiệu quả bộ máy.

(3) Nghiên cứu cơ bản tạo ra môi trường thể chế nuôi dưỡng và khuyến khích tư duy đổi mới - nơi cán bộ “dám nghĩ, dám làm”. Ở nhiều quốc gia, đổi mới công vụ được thúc đẩy bởi hai yếu tố: *không gian pháp lý đủ rộng để sáng tạo* và *cơ chế bảo vệ những người dám hành động vì lợi ích công*. Khi luật pháp được thiết kế dựa trên hiểu biết lý luận sâu sắc, khi rủi ro pháp lý được dự báo và xử lý bằng quy trình minh bạch, bộ máy sẽ chuyển từ tâm lý phòng thủ sang tinh thần chủ động.

3.2. *Giải phóng nguồn lực kinh tế thông qua cải cách cấu trúc pháp luật*

Các nghiên cứu kinh điển đã chỉ ra rằng, hiệu quả kinh tế vĩ mô phụ thuộc sâu sắc vào chất lượng của các thiết chế - nơi quy tắc chính thức, chuẩn mực phi chính thức và cơ chế thực thi cùng định hình cách thị trường vận hành¹¹.

Thứ nhất, thị trường chỉ phát triển mạnh khi chi phí giao dịch thấp. Trong kinh tế học thể chế mới, chi phí giao dịch, bao gồm: thủ tục phê duyệt, cấp phép, thương lượng, thanh tra, kiểm tra được xem là một trong những rào cản lớn nhất đối với tăng trưởng và đổi mới¹². Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy, nhiều lĩnh vực, như: năng lượng, bất động sản, hạ tầng hay đổi mới sáng tạo đều chịu tác động từ hệ thống thủ tục phức tạp, khiến nguồn lực xã hội chậm được huy động và luân chuyển.

Nghiên cứu cơ bản về thể chế giúp nhận diện những “điểm nghẽn” tạo chi phí giao dịch này, như: quyền lực phê duyệt bị trùng lặp; thủ tục hành chính chậm được số hóa; quy định thiếu rõ ràng dẫn tới tâm lý sợ sai; và mức độ minh bạch thông tin hạn chế khiến doanh nghiệp khó tiên liệu chính sách. Khi hiểu đúng những cơ chế tạo chi phí giao dịch, cải cách có thể đi thẳng vào gốc rễ thay vì chỉ xử lý hiện tượng bề mặt.

Thứ hai, đầu tư chỉ tăng trưởng mạnh mẽ khi quyền tài sản được xác lập rõ ràng và bảo vệ ổn định. Quyền tài sản (bao gồm: quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài nguyên, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ số, dữ liệu trên chuỗi khối Blockchain, tài sản kỹ thuật số...) là nền tảng của mọi hoạt động kinh tế thị trường. Khi quyền tài sản không chắc chắn, dễ bị can thiệp tùy nghi hoặc thiếu cơ chế bảo vệ nhất quán, nhà đầu tư trở nên dè dặt và dòng vốn trở nên kém năng động. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, những quốc gia có quyền tài sản mạnh và cơ chế thực thi đáng tin cậy thường thu hút đầu tư tốt hơn, gia tăng năng suất và thúc đẩy đổi mới sáng tạo¹³.

Ứng dụng vào trường hợp Việt Nam, từ góc nhìn thể chế và hoàn thiện hệ thống pháp

luật hiện nay, như: *Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản...* đều phải dựa trên hai nguyên lý nền tảng, đó là: (1) Muốn giải phóng nguồn lực đất đai, phải làm rõ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Nhà nước với tư cách đại diện chủ sở hữu; minh bạch hóa bằng giá đất; chuẩn hóa thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng; bảo đảm nhà đầu tư có thể tiên liệu nghĩa vụ pháp lý trước khi quyết định đầu tư. (2) Muốn thúc đẩy phát triển nhà ở và thị trường bất động sản thì phải loại bỏ sự tùy nghi trong thủ tục chấp thuận chủ trương, phê duyệt dự án, xác định nghĩa vụ tài chính.

3.3. Giải phóng nguồn lực xã hội thông qua nhận diện và chuyển hóa những chuẩn mực gây cản trở

Nguồn lực xã hội (bao gồm niềm tin, văn hóa và hành vi tập thể) luôn giữ vai trò quyết định đối với hiệu lực của mọi cải cách thể chế. Đây là lớp “nền mềm” của hệ thống, chi phối cách các quy tắc pháp lý được tiếp nhận và thực thi trong thực tế. Tuy nhiên, tại Việt Nam, nhiều rào cản mang tính chuẩn mực và văn hóa tổ chức vẫn tồn tại, làm hạn chế đáng kể khả năng phối hợp, sáng tạo và triển khai chính sách một cách hiệu quả, như: (1) Khó hợp tác, phối hợp trong hòa bình dù đoàn kết trong chiến tranh; (2) Tâm lý “né tránh trách nhiệm” và “an toàn là trên hết”; (3) Thói quen xin - cho, quan hệ - cảm tính.

Những chuẩn mực xã hội này không thể chỉ thay đổi bằng chỉ thị hành chính hay áp dụng luật pháp cứng nhắc. Đây là lĩnh vực mà khoa học xã hội đóng vai trò quyết định: phân tích hành vi tập thể, nhận diện các động cơ xã hội, dự báo phản ứng chính sách, thiết kế các cơ chế thúc đẩy niềm tin và trách nhiệm giải trình. Thông qua nghiên cứu cơ bản về chuẩn mực xã hội, Nhà nước có thể: (1) Nhận diện các rào cản văn hóa, tập quán và tâm lý ảnh hưởng đến hiệu lực thể chế; (2) Thiết kế các cơ chế khuyến khích hợp tác, minh bạch và

trách nhiệm giải trình; (3) Chuyển hóa dần các chuẩn mực gây cản trở sang hành vi phù hợp với pháp quyền và hiệu quả quản trị; (4) Tạo dựng một môi trường xã hội mà ở đó khuyến khích đổi mới, sáng tạo và dám hành động, không bị cản trở bởi rủi ro pháp lý hay quan hệ cá nhân.

3.4. Giải phóng nguồn lực dữ liệu - nền tảng cho kỷ nguyên số

Dữ liệu không chỉ là thông tin mà còn là nguồn lực chiến lược, quyết định khả năng vận hành hiệu quả của nhà nước, thị trường và xã hội. Tuy nhiên, để dữ liệu trở thành nguồn lực thực sự, không thể dựa vào các sáng kiến rời rạc hay công nghệ đơn lẻ, cần có nghiên cứu cơ bản dẫn đường, tạo ra hệ thống khái niệm và chuẩn mực vận hành mới, tập trung vào: (1) “Luật máy đọc được” - quy phạm pháp luật được cấu trúc dưới định dạng mà máy tính có thể hiểu và xử lý, giúp tự động hóa các bước kiểm tra, giám sát và thực thi chính sách; (2) “Chuẩn API mở” - chuẩn hóa cách thức trao đổi dữ liệu giữa các cơ quan, bộ ngành và hệ thống công - tư, bảo đảm tính liên thông, minh bạch và khả năng mở rộng; (3) “Bảng điều khiển quốc gia” - đây là bảng điều khiển tập trung, cung cấp cái nhìn tổng thể về hoạt động của nhà nước, từ kinh tế, ngân sách, đầu tư, đến quản lý đất đai, hạ tầng, y tế, giáo dục...; (4) “Dữ liệu dùng chung” - dữ liệu được chuẩn hóa và chia sẻ rộng rãi giữa các cơ quan và doanh nghiệp, tạo cơ sở ra quyết định minh bạch, dựa trên bằng chứng. Nếu thiếu nghiên cứu cơ bản, việc số hóa quá trình vận hành nhà nước chỉ là sao chép thủ tục giấy tờ sang nền tảng kỹ thuật số mà không thay đổi bản chất vận hành.

3.5. Giải phóng nguồn lực lãnh đạo - nâng cấp tư duy chiến lược

Nguồn lực lãnh đạo là yếu tố quyết định khả năng định hướng, phối hợp và tạo đột phá trong quản trị quốc gia. Tuy nhiên, lãnh đạo cấp cao chỉ thực sự làm được những điều này khi có nền tảng tri thức lý luận vững chắc,

giúp nhận diện đúng bản chất và điểm nghẽn của thể chế.

Một là, nhận diện điểm nghẽn hệ thống: trong một bộ máy đa trung tâm - nơi quyền lực thể hiện ở mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước, thị trường và xã hội - các rào cản vận hành thường không nằm ở bề mặt mà ở tầng cấu trúc sâu: quy trình chồng chéo, năng lực thực thi hạn chế, xung đột động lực giữa các chủ thể. Chỉ khi lãnh đạo có tri thức lý luận cơ bản về vận hành thể chế thì mới có thể phát hiện những “điểm nghẽn của điểm nghẽn” như Tổng Bí thư Tô Lâm từng nhấn mạnh¹⁴.

Hai là, thiết kế các đột phá chính sách: cải cách mang tính đột phá không thể dựa trên trực giác hay phản ứng từng vấn đề rời rạc. Lãnh đạo cần khả năng phân tích nguyên lý vận hành của hệ thống, dự đoán tác động chính sách, xác định những biện pháp cấu trúc thay vì thủ thuật kỹ thuật. Đây chính là cách nghiên cứu cơ bản trở thành công cụ nâng cấp tư duy chiến lược, từ việc nhìn thấy nguyên nhân gốc rễ đến việc đề xuất giải pháp mang tính hệ thống.

Ba là, điều phối quyền lực trong hệ thống đa trung tâm: một quốc gia hiện đại vận hành dựa trên nhiều trung tâm quyền lực: Đảng lãnh đạo định hướng chiến lược, Nhà nước thực thi chính sách, thị trường tạo cơ chế phân phối tài nguyên, tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư, phương tiện thông tin đại chúng giám sát và phản hồi. Nếu lãnh đạo không hiểu rõ logic phối hợp giữa các trung tâm này, mọi chính sách dù tốt về thiết kế cũng khó đi vào thực thi. Nghiên cứu cơ bản cung cấp mô hình, dữ liệu và phương pháp luận để điều phối quyền lực một cách hiệu quả, bảo đảm đồng bộ, ổn định và linh hoạt trong quá trình phát triển.

4. Đề xuất giải pháp để nâng tầm nghiên cứu cơ bản về thể chế ở Việt Nam

Để Việt Nam thực sự giải phóng nguồn lực quốc gia và đạt mục tiêu trở thành nước phát triển vào năm 2045, nghiên cứu cơ bản về thể

chế cần được đặt ở vị trí trung tâm của chiến lược phát triển quốc gia. Một số giải pháp then chốt, bao gồm:

Thứ nhất, xây dựng các trung tâm nghiên cứu thể chế tầm quốc gia: cần thành lập các trung tâm nghiên cứu đa ngành, liên kết chặt chẽ giữa các cơ quan nghiên cứu của Đảng, Nhà nước và các trường đại học - viện nghiên cứu. Những trung tâm này không chỉ thực hiện nghiên cứu lý luận, phân tích dữ liệu và đánh giá chính sách mà còn trở thành cơ sở đào tạo chuyên gia, cung cấp tư vấn chiến lược cho các cấp lãnh đạo.

Thứ hai, tạo cơ chế đặt hàng chiến lược từ Bộ Chính trị, Chính phủ, Quốc hội: mỗi nhiệm vụ cải cách lớn - từ luật pháp, cơ chế phân quyền, đến đổi mới quản trị công - cần đi kèm một chương trình nghiên cứu cơ bản có định hướng rõ ràng. Cơ chế đặt hàng này bảo đảm rằng nghiên cứu phục vụ trực tiếp cho hoạch định chính sách và giải quyết các “điểm nghẽn của điểm nghẽn”, thay vì rời rạc, thiếu định hướng.

Thứ ba, phát triển ngành “khoa học thể chế” như một chuyên ngành độc lập: cần đào tạo thể hệ chuyên gia mới, có khả năng thiết kế luật, cơ chế phân quyền và kiến trúc chính sách. Ngành khoa học thể chế sẽ tổng hợp tri thức từ luật học, kinh tế học thể chế, khoa học chính trị, xã hội học và công nghệ, tạo ra lực lượng chuyên môn có khả năng phân tích toàn diện và thiết kế cải cách hệ thống. Thúc đẩy tư duy liên ngành giữa chính trị - kinh tế - luật - xã hội - công nghệ; nghiên cứu cơ bản về thể chế không thể nằm trong khuôn khổ một ngành học duy nhất. Cần phát triển tư duy liên ngành, bảo đảm rằng các nghiên cứu phản ánh tính đa chiều của hệ điều hành quốc gia, bao gồm: quyền lực chính trị - quyền lực nhà nước, động lực xã hội, cơ chế pháp luật, tổ chức hành chính, thị trường và dữ liệu số. Chỉ khi kết hợp các góc nhìn này, các cải cách mới có thể thiết kế đồng bộ, khả thi và hiệu quả.

Thứ tư, thực hiện việc đánh giá tác động kinh tế - xã hội, môi trường các dự thảo thể chế, chính sách một cách khách quan, toàn diện với tầm nhìn dài hạn. Ngoài các vấn đề có tính chất quốc phòng - an ninh thuộc bí mật quốc gia, các dự thảo chính sách, pháp luật cần được đánh giá công khai, minh bạch, toàn diện vì lợi ích phát triển của quốc gia, phòng tránh tình trạng lồng ghép lợi ích nhóm.

Thứ năm, xây dựng hệ thống thông tin thống kê đầy đủ, chính xác, kịp thời và minh bạch; khắc phục triệt để tình trạng vì nhiệm kỳ, thích thành tích để có những số liệu báo cáo “đẹp”, không đúng sự thực. Hình thành hệ chuẩn dữ liệu quốc gia phục vụ nghiên cứu: dữ liệu là nền tảng để nghiên cứu cơ bản trở nên khả thi và hiệu quả. Việt Nam cần xây dựng dữ liệu mở, dữ liệu chuẩn hóa, hệ thống API mở; đồng thời, triển khai các bảng điều khiển quốc gia phục vụ đánh giá và ra quyết định dựa trên bằng chứng. Hệ thống dữ liệu này sẽ tạo điều kiện cho các mô hình vận hành, phân tích động lực và giám sát hiệu quả cải cách.

5. Kết luận

Việt Nam đang đứng trước cơ hội lịch sử để trở thành quốc gia phát triển vào giữa thế kỷ XXI, nhưng những bước bứt phá cần thiết không thể chỉ trông vào tài nguyên, quy mô thị trường hay tiến bộ công nghệ mà phải bắt đầu từ nền tảng quan trọng nhất: *tri thức cơ bản về thể chế*. Chỉ khi hiểu đúng quy luật vận hành của hệ thống, thiết kế chính sách dựa trên bằng chứng và chuyển hóa các chuẩn mực xã hội theo hướng thúc đẩy hiệu lực, sáng tạo thì những nguồn lực của quốc gia mới được khai mở một cách bền vững. Nghiên cứu cơ bản vì thế không phải xa xỉ hay thuần lý thuyết mà là điều kiện tiên quyết để giải phóng tiềm năng của hơn 100 triệu con người, nâng cao năng lực phối hợp của bộ máy, tăng hiệu quả kinh tế và củng cố nền tảng pháp quyền. Một hệ sinh thái nghiên cứu thể chế vững chắc sẽ giúp cải cách tránh được tính hình thức, khắc phục tình trạng chấp vạ và trở thành công cụ kiến tạo phát triển.

Thông điệp trọng tâm là: *một quốc gia mạnh trước hết phải mạnh về tư duy và thể chế, nếu biết khai thác triệt để nguồn tri thức này, Việt Nam hoàn toàn có khả năng đạt mục tiêu 2030 - 2045 và xây dựng một bộ máy công quyền hiện đại, năng động, sáng tạo, từ đó, giải phóng đầy đủ tiềm năng của dân tộc trong kỷ nguyên mới* □

Chú thích:

1. Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2012). *Why nations fail: The origins of power, prosperity, and poverty*. Crown Business.
- 2, 11. North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511808678>
3. Rodrik, D. (2007). *One economics, many recipes: Globalization, institutions, and economic growth*. Princeton University Press.
4. Ostrom, E. (2005). *Understanding institutional diversity*. Princeton University Press. https://wtf.tw/ref/ostrom_2005.pdf
- 5, 6. Scott, W. R. (2014). *Institutions and organizations: Ideas, interests, and identities* (4th ed.). SAGE Publications.
7. March, J. G., & Olsen, J. P. (1984). *The new institutionalism: Organizational factors in political life*. *American Political Science Review*, 78(3), 734 - 749. <https://doi.org/10.2307/1961840>
8. OECD. (2019). *OECD public governance reviews: The path to becoming a data-driven public sector*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/059814a7-en>
9. CECODES, VFF-CRT, & UNDP. (2023). *Báo cáo Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2023*. <https://papi.org.vn>, truy cập ngày 20/4/2025.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Tập I*. H. NXB Chính trị quốc gia Sự thật, tr. 403.
12. Williamson, O. E. (1985). *The economic institutions of capitalism*. Free Press.
13. Acemoglu, D., & Johnson, S. (2005). *Unbundling institutions*. *Journal of Political Economy*, 113(5), 949 - 995. <https://doi.org/10.1086/432166>.
14. *Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm: Thể chế là “điểm nghẽn” của “điểm nghẽn”*. <https://www.sgpp.org.vn>, ngày 21/10/2024.